



THÙNG XE TẢI KÍN

DRY TRUCK BODY

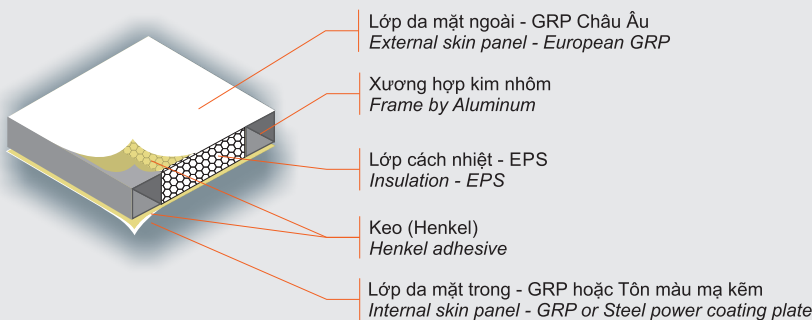
ISUZU **NPR85KE5 /A**
NQR75LE5 /A
NQR75ME5 /A

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	DVT / UNIT	NPR85KE5 (A)	NQR75LE5 (A)	NQR75ME5 (A)
Loại xe / Vehicle type		Ô tô tải (thùng kín) Dry box truck	Ô tô tải (thùng kín) Dry box truck	Ô tô tải (thùng kín) Dry box truck
Nhãn hiệu / Mark, model code		ISUZU NPR NPR85KE5 (A)- QUYEN AUTO.TKD1	ISUZU NQR NQR75LE5 (A)- QUYEN AUTO.TKD1	ISUZU NQR NQR75ME5 (A)- QUYEN AUTO.TKD1
Công thức bánh xe / Wheel formular		4 x 2	4 x 2	4 x 2
Thông số về kích thước / Dimensions				
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	7020 x 2220 x 3260	7580 x 2220 x 3370	8120 x 2220 x 3370
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	5200 x 2200 x 2300	5750 x 2200 x 2350	6300 x 2200 x 2350
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	5060 x 2110 x 2160	5620 x 2110 x 2205	6160 x 2110 x 2205
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm	3815	4175	4475
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	1680 / 1650	1680 / 1650	1680 / 1650
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1110 / 2095	1110 / 2295	1110 / 2535
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm	2050	2050	2050
Thông số về khối lượng / Weight				
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg	3405 (3515)	3705 (3815)	3805 (3815)
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg	3900 (3490)	5600 (4990)	5500 (4990)
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	7500 (7200)	9500 (9000)	9500 (9000)
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres				
+ Trục 1 (Bánh đơn) +First axle (quantity:2)		7.50R16 (7.50-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)
+ Trục 2 (Bánh kép) +Second axle (quantity:4)		7.50R16 (7.50-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)
Thiết bị điện / Electric equipment				
Áp định mức: 24V Out put: 24V		Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình
Máy phát: Alternator:		24V - 50A	24V - 50A	24V - 50A
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment				
		-	-	-

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Vách trong: GRP Internal skin: GRP	Vách trong: Tôn Internal skin: Tole
Cao sàn / Floor's height	100	100
Panel vách đầu Front wall panel	40	39
Panel vách 2 hông Two side wall panels	40	39
Panel nóc / Roof panel	40	39
Panel 2 cửa sau Rear door panels	40	39

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV ÔTÔ QUYỀN

* Nhà máy Tây Ninh: Số 550, ấp 4, xã Luông Hòa, tỉnh Tây Ninh

* CN Cam Ranh: Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

* Tel: (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022

* Fax: (0272) 3769 023

* Phòng kinh doanh:

Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444

Email: kd01@quyenauto.com

* Tư vấn kỹ thuật:

Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317

Email: technical@quyenauto.com

